



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

私

あなた

彼

彼女
彼女

それ

私達

あなた達

彼ら

何

誰

どこ

なぜ

どのように

どれ

いつ

そして

もし

本当に

でも

だから

ではない

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

これ

これが必要です

これはいくらですか？

あれ

全て

又は

と

知る

知っています

知りません

考える

来る

置く

取る

見つける

聞く

働く

話す

与える
物

好む

助ける

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

愛する

電話する

待つ

あなたが好きです

これは好きではありません

私のことが好きですか？

愛しています

零

一

二

三

四

五

六

七

八

九

十

十一

十二

十三

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

十四

十五

十六

十七

十八

十九

二十

新しい

古い

少ない

多い

いくら？

いくつですか？

間違った

正しい

悪い

良い

嬉しい

短い

長い

小さい

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

大きな

あそこ

ここ

右

左

美しい

若い

年寄り

こんにちは

行って来ます

はい

気を付けて

気にしないで

もちろん

今日は

やあ

またね

さようなら

すみません

ごめんなさい

ありがとうございます

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

お願いします

これが欲しいです

今

午後

午前

夜

朝

夕方

正午

真夜中

時

分

秒

日

週

月
日付

年

時間

日付

一昨日

昨日

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

今日

明日

明後日

月曜日

火曜日

水曜日

木曜日

金曜日

土曜日

日曜日

明日は土曜日です

生活

女

男

愛

彼氏

彼女
僕の彼女

友達

キス

セックス

子供

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

赤ちゃん

女の子

男の子

ママ

パパ

母

父

両親

息子

娘

妹

弟

姉

兄

立つ

座る

横になる

閉める

開く

負ける

勝つ

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

死ぬ

生きる

つける

消す

殺す

怪我をする

触る

見る

飲む
飲み物

食べる

歩く

会う

賭ける

キスする

従う

結婚する

答える

質問する

質問

会社

ビジネス

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

仕事

お金

電話

オフィス

医者

病院

看護婦

警察官

大統領

白

黒

赤

青

緑

黄色

遅い

速い

面白い

不公平な

公平な

難しい

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

簡単な

これは難しいです

豊富な

貧しい

強い

弱い

安心な

疲れた

誇り高い

満腹

病気の

健康的な

怒り

低い

高い
物

まっすぐな

ごと

いつも

実は

再度

既に

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

よりも少ない

ほとんど

もっと

もっと欲しいです

何もない

とっても

動物

豚

牛

馬

犬

羊

猿

猫

熊

鶏

鴨

蝶

蜂

魚
動物

蜘蛛

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

へビ

外

中

遠い

近い

下

上

横

前

後ろ

甘い

酸っぱい

風変わりな

柔らかい

固い

可愛い

愚かな

狂った

忙しい

背が高い

背が低い

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

心配している

驚いた

かっこいい

行儀のよい

意地悪い

賢い

寒い

暑い

頭部

鼻

髪の毛

口

耳

目

手

足

心臓

脳

引く
扉

押す
扉

押す
ボタン

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

叩く

キャッチする

戦う

投げる

走る

読む

書く

修正する

数える

切る

売る

買う

支払う

勉強する

夢をみる

寝る

遊ぶ

祝う

休憩する

楽しむ

掃除する

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

学校

家屋

ドア

夫

妻

結婚式

人

車

家

都市

数字

二十一

二十二

二十六

三十

三十一

三十三

三十七

四十

四十一

四十四

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

四十八

五十

五十一

五十五

五十九

六十

六十一

六十二

六十六

七十

七十一

七十三

七十七

八十

八十一

八十四

八十八

九十

九十一

九十五

九十九

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

百

千

一万

十万

百万

私の犬

あなたの猫

彼女のドレス

彼の車

そのボール

私たちの家

あなたのチーム

彼らの会社

みんな

一緒に

他人

関係ない

乾杯

楽しんで

賛成です

ようこそ

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

大丈夫

右に曲がる

左に曲がる

真っすぐ行く

一緒においで

卵

チーズ

牛乳

魚
食べ物

肉

野菜

果物

骨
食べ物

油

パン

砂糖

チョコレート

キャンディー

ケーキ

飲み物

水

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

ソーダ

コーヒー

お茶

ビール

ワイン

サラダ

スープ

デザート

朝食

ランチ

ディナー

ピザ

バス

列車

駅

バス停

飛行機

船

トラック

自転車

バイク

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

タクシー

信号
交通

駐車場

道路

衣類

靴

コート

セーター

シャツ

ジャケット

スーツ

ズボン

ドレス

Tシャツ

靴下

ブラジャー

パンツ

眼鏡

ハンドバッグ

財布
大きい

財布
小さい

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

指輪

帽子

腕時計

ポケット

名前はなんですか？

私の名前はデイビッドです

22歳です

元気ですか？

大丈夫ですか？

トイレはどこですか？

恋しいです

春

夏

秋

冬

一月

二月

三月

四月

五月

六月

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

七月

八月

九月

十月

十一月

十二月

買い物

請求書

マーケット

スーパーマーケット

建物

アパート

大学

農場

教会

レストラン

バー

スポーツジム

公園

トイレ
公共

地図

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

救急車

警察

銃

消防組

国

郊外

村

健康

薬

事故

患者

手術

錠剤

熱

風邪

傷口

予約
ビジネス

咳

首

尻

肩

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

膝

脚

腕

腹

胸

背中

歯

舌

唇

指

つま先

胃

肺

肝臓

神経

腎臓

腸

色

橙

灰色

茶色

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

桃色

つまらない

重い

軽い

寂しい

腹ペコ

渴く

悲しい

急な

平らな

丸い

角ばった

狭い

幅広い

深い

浅い

広い

北

東

南

西

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

汚い

きれい

満タン

空っぽ

高い
値段

安い

暗い

明るい

セクシー

怠惰な

勇敢な

寛大な

ハンサム

醜い

ばかばかしい

フレンドリーな

有罪な

目が見えない

酔っぱらっている

濡れた

乾いた

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

暖かい

うるさい

静かな

静か

キッチン

バスルーム

リビング

寝室

庭

車庫

壁

地下室

トイレ
家

階段

屋根

窓

ナイフ

カップ
飲み物

グラス

皿

コップ

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

ゴミ箱

ボウル

テレビセット

机

ベッド

鏡

シャワー

ソファ

写真

時計

テーブル

椅子

スイミングプール
庭

呼び鈴

隣人

失敗する

選ぶ

撃つ

投票する

落ちる

守る

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

攻撃する

盗む

焼く

救う

吸う

飛ぶ

運ぶ

唾を吐く

蹴る

噛む

息をする

匂いを嗅ぐ

泣く

歌う

笑顔になる

笑う

成長する

収縮する

喧嘩する

脅す

分け合う

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

食べさせる

隠す

警告する

泳ぐ

跳ぶ

転がる

持ち上げる

掘る

コピーする
コンピューター

届ける

探す

練習する

旅行する

塗る

シャワーを浴びる

開ける

鍵をかける

洗う

祈る

料理する

本

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

図書館

宿題

試験

レッスン

科学

歴史

美術

英語

フランス語

ペン

鉛筆

3パーセント

第一

第二

第三

第四

結果

正四角形

円
幾何学

面積

研究

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

学位

学士

修士

XはYよりも小さい

XはYよりも大きい

ストレス

保険

スタッフ

部門

給料

住所

手紙

キャプテン

探偵

パイロット

教授

教師

弁護士

秘書

アシスタント

裁判官

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

ディレクター
ビジネス

マネージャー

コック

タクシーの運転手

バスの運転手

犯罪者

モデル

アーティスト

電話番号

信号
電話

アプリ

チャット

ファイル

URL

メールアドレス

ウェブサイト

電子メール

携帯

法律

刑務所

証拠

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

罰金

証人

裁判所

署名

損失

利益

顧客

金額

クレジットカード

パスワード

ATM

スイミングプール
競争

電気

カメラ

ラジオ

プレゼント

ボトル

バッグ

鍵

人形

天使

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

櫛

歯磨き粉

歯ブラシ

シャンプー

クリーム
身体

ティッシュペーパー

口紅

テレビ

映画

ニュース

シート

チケット

スクリーン

音楽

ステージ

観客

絵画

冗談

記事

新聞

雑誌

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

広告

自然

灰

火

ダイヤモンド

月
宇宙

地球

太陽

星

惑星

宇宙

沿岸

湖

森

砂漠

丘

岩石

川
大きな

谷

山

島

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

海洋

海

天気

氷

雪

嵐

雨

風

植物

木

草

薔薇

花

植物

ガス

金属

金

銀

銀は金よりも安いです

金は銀よりも高いです

休日

メンバー

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

ホテル

ビーチ

ゲスト

誕生日

クリスマス

新年

イースター

叔父

叔母

祖母
父

祖父
父

祖母
母

祖父
母

死

墓

離婚

花嫁

花婿

百一

百五

百十

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

百五十一

二百

二百二

二百六

二百二十

二百六十二

三百

三百三

三百七

三百三十

三百七十三

四百

四百四

四百八

四百四十

四百八十四

五百

五百五

五百九

五百五十

五百九十五

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

六百

六百一

六百六

六百十六

六百六十

七百

七百二

七百七

七百二十七

七百七十

八百

八百三

八百八

八百三十八

八百八十

九百

九百四

九百九

九百四十九

九百九十

虎

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

ねずみ

ラット

うさぎ

ライオン

ロバ

象

鳥

おんどり

鳩

ガチョウ

昆虫

虫

蚊

ハエ

アリ

鯨

サメ

イルカ

カタツムリ

カエル

たいてい

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

すぐに

突然

それでも

体操

テニス

ランニング

サイクリング

ゴルフ

アイススケート

サッカー

バスケットボール

水泳

ダイビング

ハイキング

イギリス

スペイン

スイス

イタリア

フランス

ドイツ

タイ

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

シンガポール

ロシア

日本

イスラエル

インド

中国

アメリカ合衆国

メキシコ

カナダ

チリ

ブラジル

アルゼンチン

南アフリカ

ナイジェリア

モロッコ

リビア

ケニア

アルジェリア

エジプト

ニュージーランド

オーストラリア

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

アフリカ

ヨーロッパ

アジア

アメリカ

十五分

三十分

四十五分

一時

二時五分

三時十分

四時十五分

五時二十分

六時二十五分

七時半

八時三十五分

九時四十分

十時四十五分

十一時五十分

十二時五十五分

午前一時

午後二時

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

先週

今週

来週

去年

今年

来年

先月

今月

来月

2 0 1 4 年元日

2 0 0 3 年 2 月 2 5 日

1 9 8 8 年 4 月 1 2 日

1 8 9 9 年 1 0 月 1 3 日

1 9 0 7 年 9 月 3 0 日

2 0 0 0 年 1 2 月 1 2 日

額

皺

顎

頬

髭

睫毛

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

眉

ウエスト

項

胸部

親指

小指

薬指

中指

人差し指

手首

爪

かかと

背骨

筋肉

骨
身体

骸骨

肋骨

椎骨

膀胱

静脈

動脈

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

膣

精子

陰茎

睾丸

ジューシー

辛い

塩辛い

生

ゆでた

恥ずかしそうな

欲深い

厳しい

耳が聞こえない

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc